Chi tiết mã HS 6811.82.20

Mã HS	6811.82.20
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự / - Không chứa amiăng: / - - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác: / - - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 11:35:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68118220/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10231
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10231
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10231
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9732
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9683
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9683
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9683
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9683
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9683
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9683
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9735
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9735

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9735
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9735
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9735
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9735
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E9736
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F9736
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9736
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9736
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9736
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9736
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9737
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9689
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9695
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9695
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9695
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9695
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9695
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9695
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9720
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9720
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9720
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9720
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9720
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9720
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9767
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9767

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9767
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9767
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9767
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9767
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9746
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9746
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9746
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9746
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9746
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9746
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9758
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9758
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9758
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9758
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9758
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9758
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D9769
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E9769
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F9769
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9769
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9769
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9769
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D9768
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E9768
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F9768
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9768

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9768
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9768
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9715
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9715
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9715
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9715
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9715
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9715
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9715
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9752
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9752
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9752
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9752
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9752
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9752
RCEP B	2022	2022	0	B!D9752
RCEP B	2023	2023	0	B!E9752
RCEP B	2024	2024	0	B!F9752
RCEP B	2025	2025	0	B!G9752
RCEP B	2026	2026	0	B!H9752
RCEP B	2027	2027	0	B!I9752
RCEP C	2022	2022	0	C!D9752
RCEP C	2023	2023	0	C!E9752
RCEP C	2024	2024	0	C!F9752
RCEP C	2025	2025	0	C!G9752
RCEP C	2026	2026	0	C!H9752

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9752
RCEP D	2022	2022	0	D!D9751
RCEP D	2023	2023	0	D!E9751
RCEP D	2024	2024	0	D!F9751
RCEP D	2025	2025	0	D!G9751
RCEP D	2026	2026	0	D!H9751
RCEP D	2027	2027	0	D!I9751
RCEP E	2022	2022	0	E!D9755
RCEP E	2023	2023	0	E!E9755
RCEP E	2024	2024	0	E!F9755
RCEP E	2025	2025	0	E!G9755
RCEP E	2026	2026	0	E!H9755
RCEP E	2027	2027	0	E!I9755
RCEP F	2022	2022	0	F!D9752
RCEP F	2023	2023	0	F!E9752
RCEP F	2024	2024	0	F!F9752
RCEP F	2025	2025	0	F!G9752
RCEP F	2026	2026	0	F!H9752
RCEP F	2027	2027	0	F!I9752
VIFTA	2024	2024	18	VI!F9021
VIFTA	2025	2025	16	VI!G9021
VIFTA	2026	2026	14	VI!H9021
VIFTA	2027	2027	12	VI!I9021

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6811.82 có 3 dòng thuế; dòng 6811.82.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn.	6811.82.10 Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic; 6811.82.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6811.82.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6811.82.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10231), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.